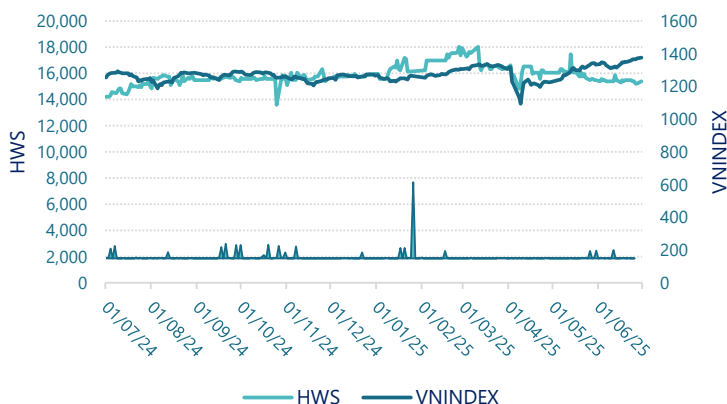


CTCP Cấp nước Huế (UPCOM: HWS)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	16,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	18,032
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	13,595
SL cổ phiếu LH	87,383,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	43,575
% sở hữu nước ngoài	1.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,424
P/E	10.4
EPS	1,566

DT thuần

Q2/25

175

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 29.0 | 19.8%

YoY: ▼ 5.00 | -2.8%

LN sau thuế

Q2/25

29.9

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 4.10 | -12.2%

YoY: ▲ 2.00 | 7.0%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

29.1%

+/- YoY: ▼ 1.6%

DT thuần

6T 2025

321

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 4.00 | -1.2%

LN sau thuế

6T 2025

63.9

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2.00 | 3.2%

ROE

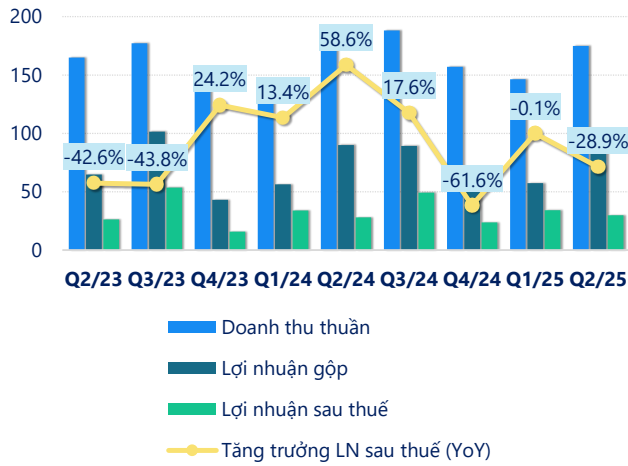
Q2/25

13.1%

+/- YoY: ▲ 0.4%

tỷ VNĐ

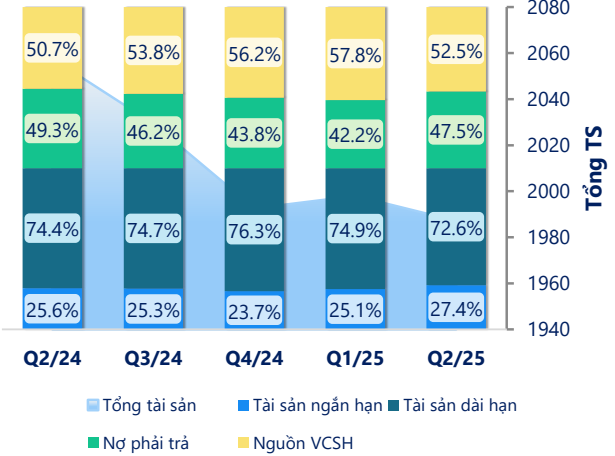
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

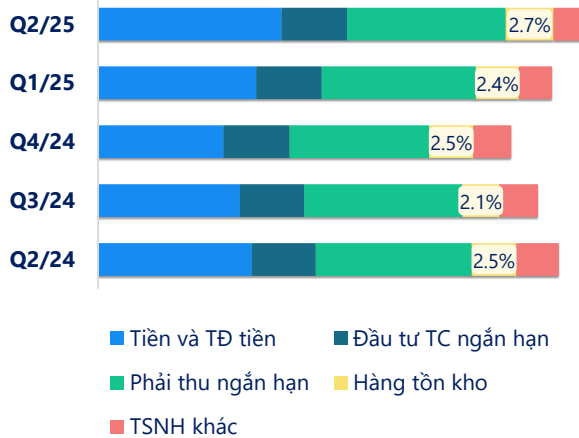
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



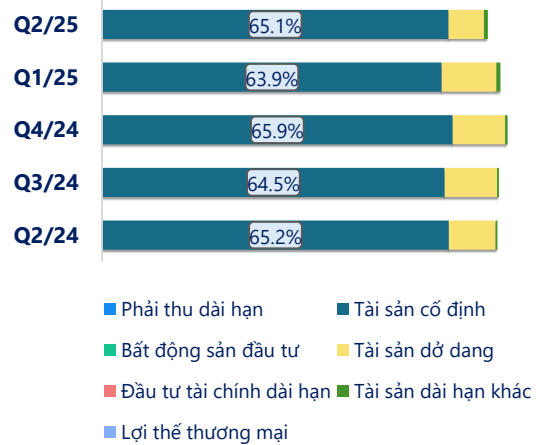
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

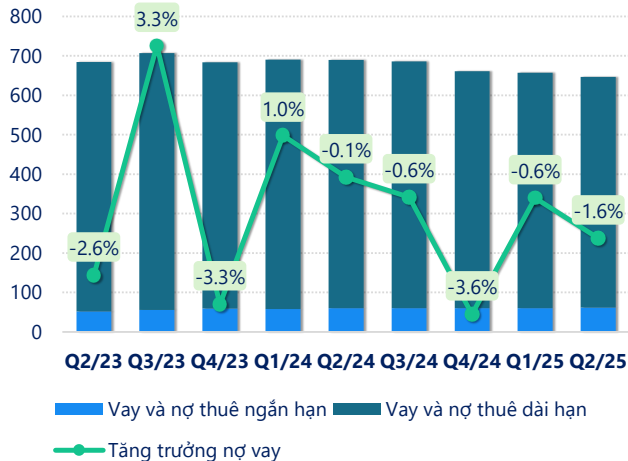
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

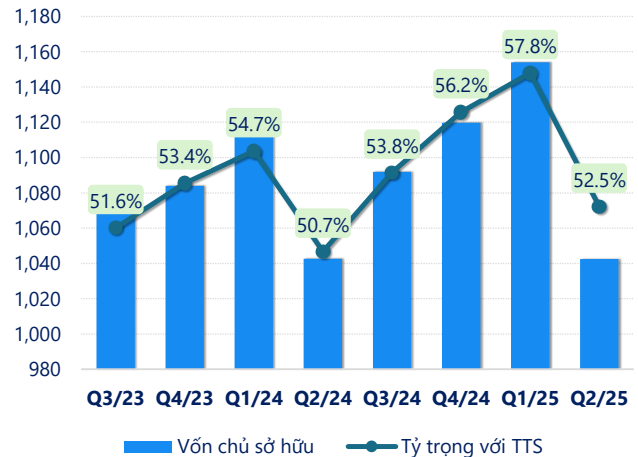
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

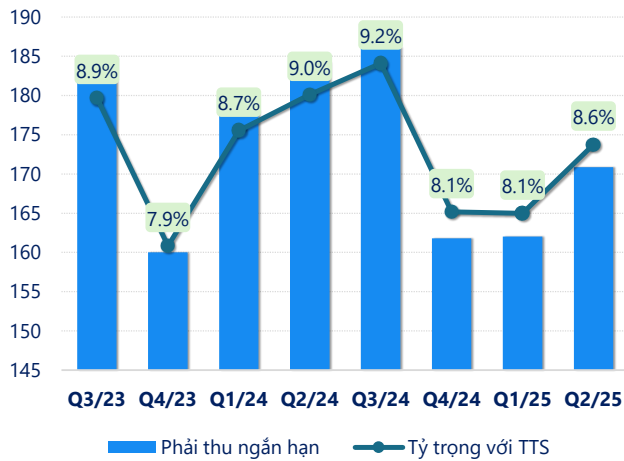
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



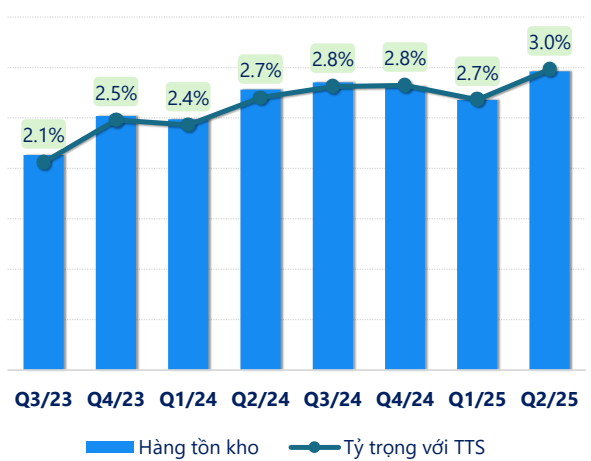
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


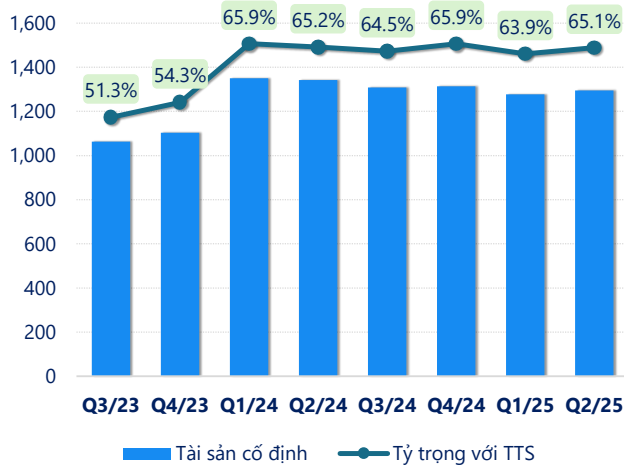
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


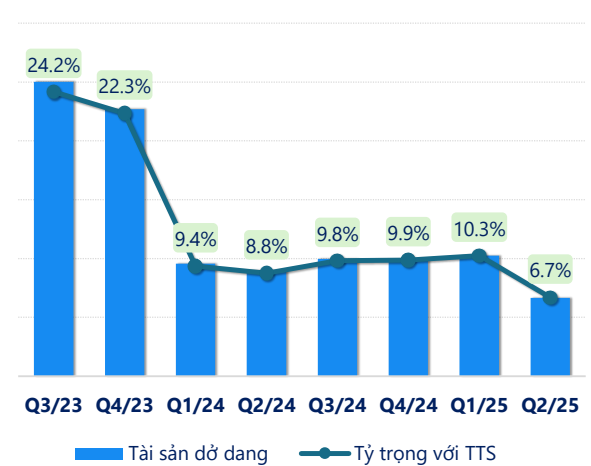
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

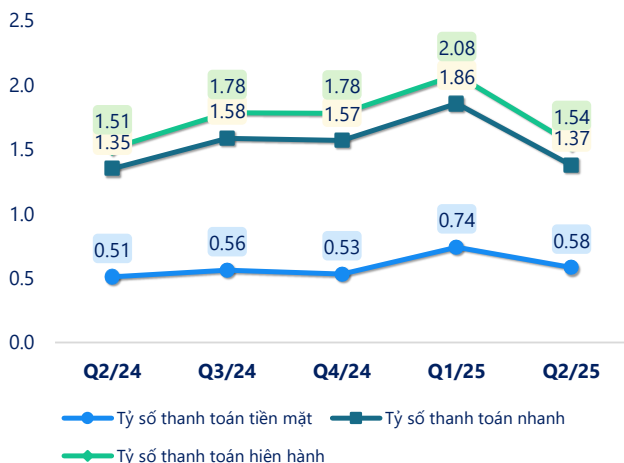
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

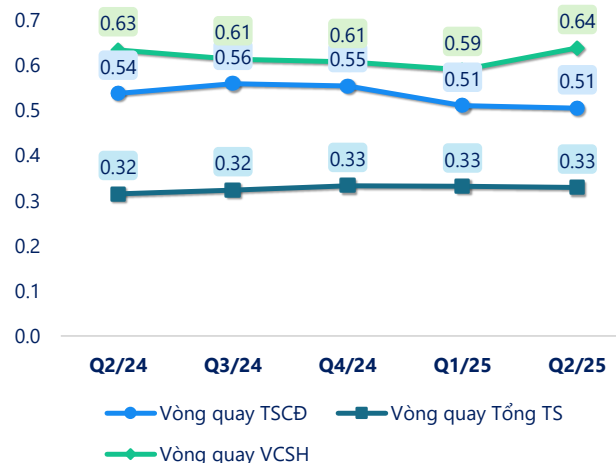
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	2,058	2,029	1,992	1,998	1,987
Tài sản ngắn hạn	528	514	473	501	545
Tiền và tương đương tiền	178	162	141	178	206
Đầu tư tài chính ngắn hạn	76.0	81.0	81.2	81.2	86.4
Phải thu ngắn hạn	184	186	162	162	171
Hàng tồn kho	55.6	57.1	56.2	53.6	59.3
Tài sản ngắn hạn khác	33.5	27.9	32.5	25.6	22.9
Tài sản dài hạn	1,530	1,515	1,520	1,497	1,442
Phải thu dài hạn	0.17	0.23	0.30	0.17	0.17
Tài sản cố định	1,343	1,308	1,314	1,277	1,295
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	180	199	197	205	133
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	7.26	7.74	8.86	15.4	14.3
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,015	937	873	844	945
Nợ ngắn hạn	350	288	266	241	353
Vay và nợ thuê ngắn hạn	60.2	60.2	60.3	60.3	61.6
Phải trả người bán ngắn hạn	21.8	28.1	27.5	18.4	15.9
Nợ dài hạn	665	649	607	603	591
Vay và nợ thuê dài hạn	629	625	601	597	585
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,043	1,092	1,120	1,154	1,042
Vốn chủ sở hữu	1,043	1,092	1,120	1,154	1,042
Vốn điều lệ	876	876	876	876	876
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)